TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 229/2023/HNGĐ-ST
Ngày 12 tháng 7 năm 2023
"Ly hôn; tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Phú Tra.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng

Bà Phạm Thị Nguyệt Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thuý Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 3423/2022/TLST-HNGĐ ngày 13/12/2022 về việc "Ly hôn; tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 184/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 621/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị N, sinh năm 1981;

- Bị đơn: Anh Trần Xuân G, sinh năm: 1982;

Cùng địa chỉ: Khu dân cư AH, phường AH, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai.

(Chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh G vắng tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tường trình nguyên đơn chị Phạm Thị N trình bày:*

Chị và anh Trần Xuân G tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 16/2004; nơi đăng ký kết hôn: Ủy ban nhân dân xã

Công Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do không cùng quan điểm sống. Nhiều lần vợ chồng đã hoà giải hàn gắn nhưng không có kết quả. Chị nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Xuân G.

- Về con chung: chị và anh G có 03 con chung là các cháu Trần Xuân K, sinh ngày 28/10/2004 (đã thành niên), Trần Huy H, sinh ngày 26/02/2008 và Trần Phạm Hoàng Y, sinh ngày 07/10/2015. Sau khi ly hôn, do cháu Trần Xuân K đã thành niên nên không yêu cầu Toà án giải quyết; đối với cháu Trần Huy H và Trần Phạm Hoàng Y đề nghị Toà án giao cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con, tạm thời không yêu cầu anh G phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: tự thoả thuận.

- Về nợ chung: Không có.

Do bận việc nên chị N có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị.

** Bị đơn anh Trần Xuân G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để đến Tòa làm việc, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử, nhưng anh G đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.*

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm quyền, xác định tư cách đương sự và việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận các văn bản tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định. Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Chị N và anh G có đăng ký kết hôn tự nguyện và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh chị thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, không tôn trọng nhau. Hai bên đã từng hàn gắn nhưng không thành. Trong suốt quá trình tố tụng, Toà án đã tống đạt văn bản hợp lệ để anh G tham gia hoà giải đoàn tự nhưng anh G vẫn vắng mặt, chứng tỏ anh G bỏ mặc quan hệ hôn nhân, không còn mong muốn hàn gắn. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm

2014, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N về việc ly hôn với anh G.

Về con chung: có 03 con chung là các cháu Trần Xuân K, sinh ngày 28/10/2004 (đã thành niên), Trần Huy H, sinh ngày 26/02/2008 và Trần Phạm Hoàng Y, sinh ngày 07/10/2015. Khi ly hôn, chị N đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu Hoàng và Yến, còn cháu Khanh đã thành niên nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Theo nguyện vọng của cháu Hoàng và cháu Yến (bút lục 39-40), các cháu mong muốn được sống cùng mẹ. Hơn nữa, trong suốt quá trình tố tụng anh G không đến Tòa án làm việc, không yêu cầu được quyền nuôi con. Để đảm bảo trong việc phát triển tốt nhất của con chung, tôn trọng ý kiến của con nên cần giao cháu Hoàng và cháu Yến cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con, tạm thời chị N không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung: chị N khai không có nợ chung; về án phí: Chị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Phạm Thị N có đơn yêu cầu ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con chung với anh Trần Xuân G, địa chỉ thường trú: Khu dân cư AH, phường AH, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Do đó, chị N được xác định là nguyên đơn, anh G được xác định là bị đơn trong vụ án; quan hệ tranh chấp được xác định là "Ly hôn; tranh chấp về nuôi con", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ đến lần thứ hai các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh G kết hôn vào năm 2004, trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã Công Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 16/2004 vào ngày 01/02/2004 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại các Điều 9, 10 và 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Nay chị N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh G và được Tòa án thụ lý ngày 13/12/2022 nên áp dụng thủ tục theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết ly hôn.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Theo nguyên đơn trình bày, trong quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, không tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống hôn nhân hai người không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã, không tôn trọng nhau dẫn đến xung đột (bút lục: 01, 38, 43-44, 52-53). Về phía bị đơn, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để có ý kiến, hòa giải về quan hệ hôn nhân, về con chung,… nhưng anh G không tham gia, bỏ mặc, không còn mong muốn hàn gắn, đoàn tụ. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh G là có căn cứ chấp nhận.

[2.2]. Về con chung: có 03 con chung là các cháu Trần Xuân K, sinh ngày 28/10/2004 (đã thành niên), Trần Huy H, sinh ngày 26/02/2008 và Trần Phạm Hoàng Y, sinh ngày 07/10/2015. Vì cháu Khanh đã thành niên, đủ khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân, chị N không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết. Đối với cháu Hoàng và cháu Yến, chị N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con và giáo dục, không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con. Xét về điều kiện nuôi con chị N đủ điều kiện để nuôi con, về nguyện vọng của các con chung đề nghị được sống với mẹ (bút lục 39, 40). Hơn nữa, trong suốt quá trình tố tụng, anh G không đến Tòa án làm việc, không yêu cầu được quyền nuôi con nên cần giao 02 cháu Trần Huy H, sinh ngày 26/02/2008 và Trần Phạm Hoàng Y, sinh ngày 07/10/2015 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con, chị N không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung: Nguyên đơn trình bày tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết. Trong quá trình tố tụng, bị đơn đã được Tòa án tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không tham gia làm việc, không có ý kiến nên không đặt ra xem xét về tài sản chung.

[2.4]. Về nợ chung: Nguyên đơn khai không có nợ chung.

[3]. Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[4]. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát thành phố Biên Hoà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 238, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Phạm Thị N được ly hôn với anh Trần Xuân G.

2. Về con chung: Giao 02 con chung Trần Huy H, sinh ngày 26/02/2008 và Trần Phạm Hoàng Y, sinh ngày 07/10/2015 cho chị Phạm Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tạm thời, chị N không yêu cầu anh Trần Xuân G cấp dưỡng nuôi con chung.

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Vì quyền lợi của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Chị Phạm Thị N phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005437 ngày 09/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà. Chị N đã nộp đủ án phí.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Viện KSND thành phố Biên Hoà;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Chi cục THA dân sự thành phố Biên Hoà
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng và Thẩm phán;
Mẫu 52-DS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký, đóng dấu)

Phạm Phú Tra